

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza

Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / [kiemtoanasc.vn](http://kiemtoanasc.vn)

Email: [kiemtoanasc.info@gmail.com](mailto:kiemtoanasc.info@gmail.com)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 5
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	6 - 7
<b>Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	8 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	14 - 49

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc TCty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600213532 thay đổi lần thứ 8 ngày 10 tháng 06 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có các lần thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

Giấy chứng nhận ĐKKD cấp lần đầu	Ngày 07/10/2004
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 1	Ngày 12/12/2004
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 2	Ngày 26/07/2005
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 3	Ngày 26/06/2007
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 4	Ngày 01/10/2007
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 5	Ngày 21/01/2008
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 6	Ngày 24/06/2009
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 7	Ngày 16/12/2011
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 8	Ngày 10/06/2015

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 10/06/2015 là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn) tương đương 8.000.000 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.  
Công ty có các chi nhánh sau:

#### **Tên chi nhánh**

Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội

#### **Địa chỉ**

Số 115 A, đường 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại (Chi tiết: Sản xuất nhôm định hình các loại, các sản phẩm khác từ nhôm)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

- Bán buôn kim loại và quặng các loại;
- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;
- Gia công, lắp đặt các loại cấu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

*(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).*

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Minh Kế	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 02/06/2015
Ông Đào Vĩnh Long	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 02/06/2015
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 02/06/2015
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 02/06/2015
Ông Phan Tiến Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 02/06/2015
Ông Nguyễn Phú Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 02/06/2015
Ông Nguyễn Văn Thu	Thành viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 02/06/2015

**Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Văn Thắng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 02/06/2015
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 02/06/2015
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 02/06/2015
Ông Đào Xuân Nhiệm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 02/06/2015

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Minh Kế	Tổng Giám đốc
Ông Phan Tiến Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Vịnh Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2015 của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Việt Trì, ngày 21 tháng 04 năm 2016

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Minh Kế**

Số: 21/BCKT-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng được lập ngày 21 tháng 04 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 08 đến trang 49 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các



chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

#### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

*Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2016*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Chi Thành**  
Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0647-2013-133-1

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**  
Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0371-2013-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>544.152.393.216</b>	<b>519.418.787.022</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>15.009.559.572</b>	<b>14.105.952.788</b>
1. Tiền	111		15.009.559.572	14.105.952.788
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>150.696.281.813</b>	<b>139.871.351.221</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	124.387.174.934	109.670.753.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	261.611.676	1.544.813.999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 4	15.303.858.185	15.369.616.611
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 5	11.078.562.160	13.286.167.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 6	(334.925.142)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V. 7</b>	<b>363.722.994.680</b>	<b>356.259.962.400</b>
1. Hàng tồn kho	141		363.722.994.680	356.259.962.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.723.557.151</b>	<b>9.181.520.613</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 8a	13.522.243.873	6.785.468.633
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		680.472.979	2.396.051.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		520.840.299	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>209.490.512.132</b>	<b>189.234.922.238</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>179.271.946.182</b>	<b>186.869.329.940</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	179.271.946.182	186.869.329.940
- Nguyên giá	222		280.978.858.448	277.923.092.009
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(101.706.912.266)	(91.053.762.069)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.876.042.734</b>	<b>37.500.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 9	25.876.042.734	37.500.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V. 11</b>	<b>142.732.298</b>	<b>2.328.092.298</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			6.668.960.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.233.600.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.090.867.702)	(4.340.867.702)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.199.790.918</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8b	4.199.790.918	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>753.642.905.348</b>	<b>708.653.709.260</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 ( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>659.056.062.159</b>	<b>619.896.988.094</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>543.540.470.145</b>	<b>484.727.196.080</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 12	106.225.708.756	57.148.613.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.225.746.767	2.004.537.786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 13	2.077.033.014	995.947.678
4. Phải trả người lao động	314		2.312.133.307	1.197.925.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 14	7.891.724.917	9.577.989.360
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 15	2.403.085.134	1.272.272.681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 16a	419.897.414.859	412.257.916.746
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		507.623.391	271.992.891
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>115.515.592.014</b>	<b>135.169.792.014</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 16b	115.515.592.014	135.169.792.014
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>94.586.843.189</b>	<b>88.756.721.166</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V. 17	<b>94.586.843.189</b>	<b>88.756.721.166</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.556.721.166	6.235.260.271
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.030.122.023	2.521.460.895
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2.521.460.895
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.030.122.023	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>753.642.905.348</b>	<b>708.653.709.260</b>

Việt Trì, ngày 21 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Kế



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
 KINH DOANH**  
 Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	1.149.917.009.584	1.012.853.231.937
2. Các khoản giảm trừ	02	VI. 2	115.498.154	3.738.486.979
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 3	1.149.801.511.430	1.009.114.744.958
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	1.080.796.924.416	939.434.194.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69.004.587.014	69.680.550.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	1.876.692.888	1.462.969.038
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	43.527.993.180	53.190.857.012
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.210.125.154	52.742.599.840
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 7.2	6.828.973.223	6.780.982.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 7.3	11.794.295.649	7.952.446.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.730.017.850	3.219.234.038
11. Thu nhập khác	31	VI. 8	315.049.213	429.373.630
12. Chi phí khác	32	VI. 9	20.221.775	320.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		294.827.438	109.373.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.024.845.288	3.328.607.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 10	1.994.723.265	807.146.773
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.030.122.023	2.521.460.895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 11	728,77	315,18

Việt Trì, ngày 21 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Kế

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		9.024.845.288	3.328.607.668
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	52.279.304.779	63.876.824.875
+ Khấu hao tài sản cố định	02	12.543.079.345	12.196.321.555
+ Các khoản dự phòng	03	(1.915.074.858)	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.759.206.050	245.735.461
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.318.030.912)	(1.307.831.981)
+ Chi phí lãi vay	06	41.210.125.154	52.742.599.840
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.304.150.067	67.205.432.543
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.030.875.458)	(15.295.451.743)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7.463.032.280)	(48.465.008.547)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	50.468.829.367	25.606.680.432
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(10.936.566.158)	(690.416.843)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(42.896.389.597)	(47.727.943.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.536.172.613)	(846.045.582)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		320.421.665
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(964.369.500)	(1.161.921.665)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>37.945.573.828</b>	<b>(21.054.253.181)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.784.238.321)	(7.150.012.335)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(983.486.625)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		430.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.435.360.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.318.030.912	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(25.030.847.409)</b>	<b>(7.703.498.960)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.101.838.393.897	1.062.065.038.426
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.113.853.095.784)	(1.034.898.671.111)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(12.014.701.887)</b>	<b>27.166.367.315</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>900.024.532</b>	<b>(1.591.384.826)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>14.105.952.788</b>	<b>15.678.629.224</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>3.582.252</b>	<b>18.708.390</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>15.009.559.572</b>	<b>14.105.952.788</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Tùng

Việt Trì, ngày 21 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Kế



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc TCty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600213532 thay đổi lần thứ 8 ngày 10 tháng 06 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có các lần thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

Giấy chứng nhận ĐKKD cấp lần đầu	Ngày 07/10/2004
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 1	Ngày 12/12/2004
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 2	Ngày 26/07/2005
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 3	Ngày 26/06/2007
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 4	Ngày 01/10/2007
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 5	Ngày 21/01/2008
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 6	Ngày 24/06/2009
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 7	Ngày 16/12/2011
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 8	Ngày 10/06/2015

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 10/06/2015 là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn) tương đương 8.000.000 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

**Tên chi nhánh**

Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội

**Địa chỉ**

Số 115 A, đường 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng các loại;
- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;
- Gia công, lắp đặt các loại cấu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***1. Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### ***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh***

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính

đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Công cụ tài chính**

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT - BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12

năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT - BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

### **7.1 - Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **7.2 - Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT - BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### **7.3 - Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thực hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thụ thuận từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### **7.4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và

giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	04-20 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

#### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước từ năm 2015 được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng (các chi phí trả trước phát sinh trước ngày 1/1/2015 được đơn vị phân bổ theo tiêu thức: Khi bắt đầu xuất dùng phân bổ 50%; khi báo hỏng phân bổ nốt 50% không phụ thuộc thời gian sử dụng của CCDC)

#### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư

xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

## **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



**21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**22. Thông tin so sánh**

- Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014 (chi tiết Phụ lục 1):

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	462.792.685	726.918.822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.546.766.887	13.379.033.966
- Tiền gửi VND	12.781.612.737	10.394.068.260
+ TG tại Ngân hàng ĐTPPT VN - CN Phú Thọ	7.313.127.383	2.118.501.209
+ TG tại NH Công thương VN - CN Đền Hùng	1.503.812.683	2.175.036.149
+ TG tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc	1.118.607.842	2.140.744.653
+ TG tại NG Sài Gòn - Hn chi nhánh Vĩnh Phúc	1.004.518.784	
+ TG tại các NH khác	55.280.151	979.607.528
+ TG của Chi nhánh HN tại các NH	1.782.258.613	2.976.171.440
+ TG của chi nhánh Sơn La tại các NH	4.007.281	4.007.281
- Tiền gửi USD	1.765.154.150	2.984.965.706
<b>Cộng</b>	<b>15.009.559.572</b>	<b>14.105.952.788</b>

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>124.387.174.934</b>	<b>-</b>	<b>109.670.753.442</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Việt Vic	-	-	16.521.159.103	-
- Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	17.971.483.835	-	-	-
- Công ty CP thương mại XNK Quốc tế Việt Nam	13.684.678.916	-	15.262.678.916	-
- Công ty CP thương mại Thành Hiền	9.654.084.116	-	8.496.683.045	-
- Công ty TNHH TM và DV Hải Xuân Tiến	8.188.454.791	-	6.846.473.305	-
Cty CP Bá Dương nội	5.324.000.000	-	2.697.750.000	-
Cty TNHH Thương mại VT Nam Hải	3.444.544.120	-	7.121.499.453	-
Cty TNHH 1TV Ngọc Phòng	4.028.590.790	-	5.183.883.432	-
Cty TNHH một thành viên Sơn Thọ	4.086.733.222	-	3.906.873.767	-
- Các đối tượng khác	20.731.028.815	334.925.142	11.089.066.558	-
- Phải thu khách hàng tại chi nhánh	37.273.576.329	-	32.544.685.863	-
<b>Cộng</b>	<b>124.387.174.934</b>	<b>334.925.142</b>	<b>109.670.753.442</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25,29% VĐL		103.114.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh và DV Sông Hồng			
<b>Cộng</b>		-	<b>103.114.000</b>

**3 . Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	261.611.676		1.544.813.999	
- Công ty CP XD Sông Hồng 26	-	-	879.999.999	-
- Công ty CP KD và XLTB Điện Việt Phú	2.061.676	-	159.050.000	-
- Các đối tượng khác	259.550.000		505.764.000	-
<b>Cộng</b>	<b>261.611.676</b>	-	<b>1.544.813.999</b>	-

**\* Trả trước cho các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP XD Sông Hồng 26	Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 15% VĐL	-	879.999.999
<b>Cộng</b>		-	<b>879.999.999</b>

**4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay	15.303.858.185		15.369.616.611	
- Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26	1.943.592.983		2.391.239.039	
- Công ty CP đầu tư KD và dịch vụ Sông Hồng	13.360.265.202		12.978.377.572	
<b>Cộng</b>	<b>15.303.858.185</b>		<b>15.369.616.611</b>	-

* Phải thu khác các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP đầu tư kinh doanh và dịch vụ Sông Hồng	Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25,29% VDL	13.360.265.202	12.978.377.572
- Công ty CP xây dựng Sông Hồng 26	Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 15% VDL	1.943.592.983	2.391.239.039
<b>Cộng</b>		<b>15.303.858.185</b>	<b>15.369.616.611</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ tạm ứng	1.996.310.084		2.236.895.109	
Ký cược, ký quỹ	3.001.912.263		-	
Phải thu khác	6.080.339.813		11.049.272.060	
- Tổng công ty Sông Hồng	3.862.093.801		3.862.093.801	
- TCT Bảo hiểm Việt Nam	2.185.322.839		6.607.080.324	
- Các đối tượng khác	32.923.173		580.097.935	
<b>Cộng</b>	<b>11.078.562.160</b>	<b>-</b>	<b>13.286.167.169</b>	<b>-</b>

* Phải thu khác các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Tổng Công ty Sông Hồng	Cô đồng sở hữu 2,61% của Công ty CP Nhôm Sông Hồng	3.862.093.801	3.862.093.801
<b>Cộng</b>		<b>3.862.093.801</b>	<b>3.862.093.801</b>

**6 . CHI TIẾT NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Hoàng Gia	334.925.142	334.925.142		
<b>Cộng</b>	<b>334.925.142</b>	<b>334.925.142</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

7 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	103.445.144.660	-	134.434.749.954	-
- Công cụ dụng cụ	28.546.910.560	-	23.788.927.397	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.039.950.560	-	15.799.237.416	-
- Thành phẩm tại kho Công ty	193.164.036.276	-	170.673.967.579	-
- Thành phẩm tại kho chi nhánh	4.050.168.641	-	9.086.296.071	-
- Hàng hóa BĐS (*)	2.476.783.983	-	2.476.783.983	-
<b>Cộng</b>	<b>363.722.994.680</b>		<b>356.259.962.400</b>	

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 2.476.783.983 VND

(\*): Đây là giá trị Quyền sử dụng lô đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BT 999840 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 11 năm 2014. Lô đất có diện tích 497,6m<sup>2</sup> tại số 202 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí bảo hiểm	3.192.069.242	
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	456.854.445	4.105.741.517
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.823.545.186	2.562.759.580
- Chi phí khác	49.775.000	116.967.536
<b>Cộng</b>	<b>13.522.243.873</b>	<b>6.785.468.633</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.630.569.552	
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.697.180.191	-
- Các khoản khác	872.041.175	
<b>Cộng</b>	<b>4.199.790.918</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Dây chuyền lò đúc nhôm (1)	16.171.478.131	-
- Nhà xưởng cán ép 1850 (2)	9.328.083.789	37.500.000
+ Nhà xưởng	8.762.865.607	37.500.000
+ Rãnh thoát nước và đường giao thông dự án xưởng 1850	292.490.909	-
+ Chi phí thuê kho làm nhà xưởng 1850	272.727.273	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Dây chuyền Đúc	376.480.814	
+ Giếng đúc - đúc nhôm 13000 tấn	322.402.632	
+ Xây dựng móng lò đúc	54.078.182	
<b>Cộng</b>	<b>25.876.042.734</b>	<b>37.500.000</b>

**(1) Chi tiết dây chuyền lò đúc phôi nhôm:**

- Khoản đầu tư Dây chuyền lò đúc nhôm đang trong quá trình đầu tư thực hiện theo Hợp đồng mua bán số 01-15/SHA ngày 08/01/2015 giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và Nanning Yong Hou Feng Import & Exort Trade Co., Ltd, về việc mua, bán các thiết bị cho dây truyền lò đúc phôi nhôm hợp kim với giá trị hợp đồng là 4.885.500 CNY (tương đương 807.522 USD) quy đổi VND là: 16.171.478.131 VND.

**(2): Nhà xưởng cán ép nhôm 1850:**

Dự án đầu tư Công trình Nhà xưởng cán ép Nhôm bao gồm các hạng mục như : Gia công sản xuất, lắp dựng kết cấu thép; thi công nền nhà, rãnh thoát nước,..và các chi phí khác. Đến thời điểm 31/12/2015, tổng chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án là: 9.328.083.789 VND.

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	66.432.049.362	206.731.419.594	4.538.700.689	220.922.364	277.923.092.009
Số tăng trong năm	140.206.047	4.582.533.540	222.956.000		4.945.695.587
- Mua trong năm		4.582.533.540	222.956.000		4.805.489.540
- Đầu tư XDCB hoàn thành	140.206.047				140.206.047
Số giảm trong năm	-	1.889.929.148		-	1.889.929.148
- Th.lý, nhượng bán		1.889.929.148			1.889.929.148
Số dư cuối năm	66.572.255.409	209.424.023.986	4.761.656.689	220.922.364	280.978.858.448
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.335.991.020	73.167.820.766	3.357.078.919	192.871.364	91.053.762.069
Số tăng trong năm	3.108.033.726	9.114.583.406	292.411.213	28.051.000	12.543.079.345
- Kh.hao trong năm	3.108.033.726	9.114.583.406	292.411.213	28.051.000	12.543.079.345
Số giảm trong năm		1.889.929.148			1.889.929.148
- Th.lý, nhượng bán		1.889.929.148			1.889.929.148
Số dư cuối năm	17.444.024.746	80.392.475.024	3.649.490.132	220.922.364	101.706.912.266
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	52.096.058.342	133.563.598.828	1.181.621.770	28.051.000	186.869.329.940
Tại ngày cuối năm	49.128.230.663	129.031.548.962	1.112.166.557		179.271.946.182

- Tại thời điểm 31/12/2015, Nguyên giá TSCĐ thể chấp là: 173.330.849.357 đồng, Giá trị còn lại là : 144.721.743.023 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.358.992.097 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

Đơn vị tính: VND

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Diễn giải	Số cuối năm				Số đầu năm		
	SL	Giá gốc	Dự phòng	giá hợp lý	SL	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					<b>612.700</b>	<b>6.668.960.000</b>	<b>4.340.867.702</b>
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26					312.700	3.668.960.000	1.340.867.702
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng					300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, LK</b>	-	-	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>2.233.600.000</b>	<b>2.090.867.702</b>	<b>142.732.298</b>	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	126.445	1.483.600.000	1.340.867.702	142.732.298			
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	75.000	750.000.000	750.000.000	-			
<b>Cộng</b>	<b>201.445</b>	<b>2.233.600.000</b>	<b>2.090.867.702</b>	<b>142.732.298</b>	<b>612.700</b>	<b>6.668.960.000</b>	<b>4.340.867.702</b>

**Chi tiết về khoản đầu tư**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ quyền kiểm soát, biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	Phố Tiên Phú, Phường Cát Tiên, TP Việt Trì, Phú Thọ, VN	6.500.000.000	5.000.000.000	25,29%	Xây lắp và KD vật liệu XD
Công ty CP Đầu tư KD và DV Sông Hồng	Phố Hồng Hà, P. Bến Giót, TP Việt Trì, Phú Thọ, VN	5.000.000.000	5.000.000.000	15,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về Nhôm

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>106.225.708.756</b>	<b>106.225.708.756</b>	<b>57.148.613.316</b>	<b>57.148.613.316</b>
- Formasa Shyen Horng Metan SD	-	-	10.700.956.395	10.700.956.395
- Nanning Yong Hou Feng Import & Export trade	8.186.480.666	8.186.480.666	-	-
- Top Plus Limited	23.726.016.707	23.726.016.707	-	-
- Yu-Wei Aluminum Co.LTD	-	-	10.852.518.787	10.852.518.787
- Công ty CP Vật Tư Tổng Hợp Vĩnh Phú	20.286.664.834	20.286.664.834	-	-
- Công ty Cổ Phần An Thịnh	10.207.598.720	10.207.598.720	-	-
- Yataghan Intl Co.,LTD	18.232.690.075	18.232.690.075	-	-
- Trafigura Pte., LTD	-	-	15.815.975.369	15.815.975.369
- Các đối tượng khác	25.586.257.754	25.586.257.754	19.779.162.765	19.779.162.765
<b>Cộng</b>	<b>106.225.708.756</b>	<b>106.225.708.756</b>	<b>57.148.613.316</b>	<b>57.148.613.316</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	148.376.955	163.064.006.209	163.062.902.834	149.480.330
- Thuế xuất, nhập khẩu		3.921.934.349	3.921.934.349	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.146.773	1.994.723.265	1.536.172.613	1.265.697.425
- Thuế thu nhập cá nhân	40.423.950	234.282.264	41.729.580	232.976.634
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		880.215.550	451.336.925	428.878.625
- Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>995.947.678</b>	<b>170.100.161.637</b>	<b>169.019.076.301</b>	<b>2.077.033.014</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.891.724.917</b>	<b>9.577.989.360</b>
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	6.997.553.839	8.360.867.372
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng	894.171.078	1.217.121.988
- Chi phí phải trả khác		
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.891.724.917</b>	<b>9.577.989.360</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	10.223.214	10.066.334
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	2.392.861.920	1.262.206.347
+ <i>Phải trả khác tại Văn phòng Công ty</i>	<i>1.725.235.690</i>	<i>1.009.580.117</i>
+ <i>Phải trả khác tại Chi nhánh</i>	<i>667.626.230</i>	<i>252.626.230</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.403.085.134</b>	<b>1.272.272.681</b>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>419.897.414.859</b>	<b>419.897.414.859</b>	<b>1.099.586.393.897</b>	<b>1.091.946.895.784</b>	<b>412.257.916.746</b>	<b>799.811.941.287</b>
Vay ngắn hạn Ngân hàng	408.537.522.654	408.537.522.654	1.099.496.393.897	1.078.512.895.784	387.554.024.541	387.554.024.541
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (1)	171.383.663.790	171.383.663.790	428.837.134.745	412.392.565.400	154.939.094.445	154.939.094.445
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (2)	121.515.601.018	121.515.601.018	288.899.173.437	274.962.766.925	107.579.194.506	107.579.194.506
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc (3)	46.741.427.404	46.741.427.404	153.588.356.482	161.990.969.556	55.144.040.478	55.144.040.478
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Vĩnh Phúc (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Việt Trì (5)	63.896.830.442	63.896.830.442	213.171.729.233	219.166.593.903	69.891.695.112	69.891.695.112
Vay các đối tượng khác (6)	11.359.892.205	11.359.892.205	90.000.000	13.434.000.000	24.703.892.205	24.703.892.205
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>115.515.592.014</b>	<b>115.515.592.014</b>	<b>2.252.000.000</b>	<b>21.906.200.000</b>	<b>135.169.792.014</b>	<b>135.169.792.014</b>
Vay dài hạn Ngân hàng	47.928.381.763	47.928.381.763	2.252.000.000	15.260.000.000	60.936.381.763	60.936.381.763
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	2.252.000.000	2.252.000.000	2.252.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (8)	38.000.000.000	38.000.000.000		12.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc (9)	7.676.381.763	7.676.381.763		3.260.000.000	10.936.381.763	10.936.381.763
Vay dài hạn đối tượng khác (10)	67.587.210.251	67.587.210.251		6.646.200.000	74.233.410.251	74.233.410.251
<b>Cộng các khoản vay</b>	<b>535.413.006.873</b>	<b>535.413.006.873</b>	<b>1.101.838.393.897</b>	<b>1.113.853.095.784</b>	<b>547.427.708.760</b>	<b>934.981.733.301</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng**

**(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/399147/HĐTD ngày 31/07/2015 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:**

- Hạn mức cho vay là 180.000.000.000 đồng.
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
  - Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2016.
  - Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
  - Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời kỳ.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 171.383.663.790 VND.

**(2): Hợp đồng tín dụng số 15.30.0015/2015-HĐTDHM ngày 06/10/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng:**

- Hạn mức cho vay đến 31/12/2015 là 130.000.000.000 đồng.
  - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhôm thanh định hình.
  - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 20/08/2015.
  - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
  - Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.
  - Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng toàn bộ tài sản đã được ký kết hợp đồng thế chấp với Ngân hàng. Tổng trị giá tài sản đảm bảo là 131.160.000.001 đồng.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 121.515.601.018 VND.

**(3): Hợp đồng cấp tín dụng số 528.13.355.1209030.TD ngày 12/06/2015 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Vĩnh Phúc:**

- Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng.
  - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
  - Thời hạn cấp hạn mức đến 30/05/2016.
  - Thời hạn cho mỗi khoản vay là 5 tháng.
  - Lãi suất cho vay được quy định cho từng giấy nhận nợ.
  - Biện pháp đảm bảo tiền vay bằng Quyền sử dụng đất trị giá 499.000.000 đồng, toàn bộ hệ thống dây chuyền sơn tĩnh điện trị giá 25.696.922.858 đồng và trị giá các khoản phải thu và hàng tồn kho của bên vay.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là: 46.741.427.404 VND.

**(4): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 713/2014/HĐHM-PN/SHB.112500 ngày 29/12/2014 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc:**

- Hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng.
- Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền nguyên vật liệu. Mục đích cụ thể cho việc sử dụng vốn vay được quy định cho từng khế ước nhận nợ.
- Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày 29/12/2014 đến ngày 29/12/2015.
- Thời hạn cho mỗi khoản vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.
- Lãi suất trong hạn là 10,2%/năm, mức lãi suất này được áp dụng đối với các khoản giải ngân phát sinh trong 05 ngày là việc kể từ ngày ký hợp đồng này. Các khoản giải ngân sau thời hạn này được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT999840, thửa đất số 163, tờ đất số 10 tại 202 Huyện Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng.  
Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là: 5.000.000.000 VND.

**(5): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/DN-DBIP/NHHM226 ngày 20/05/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì:**

- Hạn mức cho vay là 90.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ).

- Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì từng thời kỳ.

- Bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay và bên thứ 3 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản của bên vay: Dây chuyền sơn vân gỗ và sơn tĩnh điện, các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khác và Số dư TGNH là 50.000 USD tại Ngân hàng Ngoại thương - chi nhánh Việt Trì.

+ Tài sản của bên thứ 3: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số V 583006 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 04/10/2002 cho ông Hứa Đăng Minh; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Đ 469142 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 9/2/2004 cho ông Phạm Quang Tấn; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BL 780512 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 025/01/2013 cho ông bà Nguyễn Thị Bích Ngọc và ông Nguyễn Văn Chiu; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng mua bán, Biên bản bàn giao của Ông Nguyễn Minh Kế và Bà Trần Thị Yến.

Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là: 63.896.830.442 VND.

**(6): Vay đối tượng khác:**

Đây là khoản vay vốn của cán bộ công nhân viên trong công ty phục vụ sản xuất kinh doanh thực hiện theo Quy chế số 150 ngày 31/08/2014 của Công ty. Theo đó, công ty kêu gọi mọi cán bộ công nhân viên cho công ty vay tiền nhân rồi để phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng từ 2%/năm đến 6%/năm tùy từng kỳ hạn. Lãi được trả hàng tháng, trường hợp rút trước hạn được hưởng lãi theo lãi suất của kỳ hạn gần nhất, số ngày lẻ tính theo lãi suất không kỳ hạn.

Số dư đến thời điểm 31/12/2015 là: 11.359.892.205 đồng.

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng**

**(7): Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015 tại Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:**

- Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.

- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).

- Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.

- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Minh Kế chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 012720001 và Bà Đỗ Thị Thanh Tùng chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 130835793 và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là: 2.252.000.000 VND.

**(8): Hợp đồng tín dụng số 10.31.0010 ngày 24/03/2010 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng:**

- Số tiền cho vay là 76.000.000.000 đồng.
  - Thời hạn cho vay là 8 năm. Thời gian ân hạn là 1 năm.
  - Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư thiết bị, máy móc, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác đầu tư xây dựng dự án mở rộng nâng cao công suất chất lượng sản phẩm - dây chuyền II sản xuất nhôm thanh định hình công suất 8.000 tấn/năm.
  - Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + Biên độ, với biên độ tối thiểu là 7%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 17%/năm.
  - Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Hợp đồng thế chấp số 10.31.0009 ngày 24/03/2010 với giá trị tạm tính là 112.000.000.000 đồng.
- Số dư tại 31/12/2015 là: 38.000.000.000 VND.

**(9): Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 379.12.VP.128/1209030.02 ngày 20/12/2012 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc:**

- Hạn mức tín dụng là 18.000.000.000 đồng.
  - Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dây chuyền sản xuất nhôm sơn tĩnh điện công suất 5000 tấn/năm và mục đích khác nếu Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan.
  - Ngày đáo hạn cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
  - Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 16,5%/năm.
  - Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất 27.273 m2 trị giá 1.420.000.000 đồng và Dây chuyền sản xuất nhôm sơn tĩnh điện cùng máy móc thiết bị, ô tô, nhà xưởng phục vụ vận hành sản xuất trị giá 22.701.933.760 đồng.
- Số dư tại 31/12/2015 là: 7.676.381.763 VND.

**(10): Vay đối tượng khác (Phụ lục 1)**

Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và các cá nhân cho vay. Thời hạn cho vay >1 năm tùy từng Hợp đồng vay vốn cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh hàng tháng phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.

Số dư tại 31/12/2015 là: 67.587.210.251 VND.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Tổng công ty Sông Hồng	2.085.190.000	2,61	2.085.190.000	2,61
- Nguyễn Minh Kế	23.486.445.000	29,36	23.486.445.000	29,36
- Đào Vĩnh Long	4.609.650.000	5,76	4.609.650.000	5,76
- Đỗ Thị Thanh Tùng	4.158.170.000	5,20	4.158.170.000	5,20
- Nguyễn Phú Hà	5.238.470.000	6,55	5.238.470.000	6,55
- Nguyễn Văn Thu	1.361.020.000	1,70	1.361.020.000	1,70
- Các cổ đông khác	39.061.055.000	48,83	39.061.055.000	48,83
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>		<b>4.717.498.410</b>	<b>2.517.761.861</b>	<b>87.235.260.271</b>
Tăng vốn năm trước					-
Lãi trong năm				2.521.460.895	2.521.460.895
Chi trả cổ tức					-
Tăng khác					-
Trích Quỹ			1.517.761.861	(2.517.761.861)	(1.000.000.000)
Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	-	<b>6.235.260.271</b>	<b>2.521.460.895</b>	<b>88.756.721.166</b>
Tăng vốn trong năm					-
Lãi/lỗ trong năm				7.030.122.023	7.030.122.023
Tăng khác					-
Trích quỹ (*)			1.321.460.895	(2.521.460.895)	(1.200.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.000.000.000</b>	-	<b>7.556.721.166</b>	<b>7.030.122.023</b>	<b>94.586.843.189</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:  
 Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính: 1.321.460.895 đồng  
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.200.000.000 đồng.

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ  
 tục, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.556.721.166	6.235.260.271
<b>Cộng</b>	<b>7.556.721.166</b>	<b>6.235.260.271</b>

**18 . CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.144.292.308	1.144.292.308
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	78.627,00	139.615,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu Bất động sản	1.107.187.420	
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.148.809.822.164	1.012.853.231.937
<b>Cộng</b>	<b>1.149.917.009.584</b>	<b>1.012.853.231.937</b>

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	115.498.154	
- Giảm giá hàng bán		3.738.486.979
<b>Cộng</b>	<b>115.498.154</b>	<b>3.738.486.979</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu Bất động sản	1.107.187.420	
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.148.694.324.010	1.009.114.744.958
<b>Cộng</b>	<b>1.149.801.511.430</b>	<b>1.009.114.744.958</b>

**4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn Bất động sản	1.597.792.000	
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.079.199.132.416	939.434.194.175
<b>Cộng</b>	<b>1.080.796.924.416</b>	<b>939.434.194.175</b>

**5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	62.670.442	67.362.353
- Lãi chênh lệch tỷ giá	558.661.976	87.774.704
- Lãi cho vay	1.255.360.470	1.307.831.981
<b>Cộng</b>	<b>1.876.692.888</b>	<b>1.462.969.038</b>

**6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	41.210.125.154	52.742.599.840
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.317.868.026	448.257.172
<b>Cộng</b>	<b>43.527.993.180</b>	<b>53.190.857.012</b>

**7 . CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	519.421.784.983	478.893.733.432
- Chi phí nhân công	33.188.175.687	23.658.394.432
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.543.079.345	12.196.321.555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.171.973.283	6.903.010.425
- Chi phí khác bằng tiền	19.193.755.286	8.636.772.501
<b>Cộng</b>	<b>607.518.768.584</b>	<b>530.288.232.345</b>

**7.1 . CHI PHÍ SẢN XUẤT**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	519.235.403.981	478.770.155.369
- Chi phí nhân công	23.332.527.094	16.865.496.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.910.032.120	11.547.049.637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.464.874.629	4.097.882.056
- Chi phí khác bằng tiền	13.952.661.888	4.274.220.177
<b>Cộng</b>	<b>588.895.499.712</b>	<b>515.554.803.574</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



**7.2 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	73.025.782	6.666.664
- Chi phí nhân công	3.903.925.390	2.599.703.821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.115.777	354.891.192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.116.565.200	1.795.102.033
- Chi phí khác bằng tiền	1.357.341.074	2.024.618.821
<b>Cộng</b>	<b>6.828.973.223</b>	<b>6.780.982.531</b>

**7.3 . Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	113.355.220	116.911.399
- Chi phí nhân công	5.951.723.203	4.193.194.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.931.448	294.380.726
- Thuế phí, lệ phí	885.215.550	506.312.525
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.317.904	503.713.811
- Chi phí bằng tiền khác	3.883.752.324	2.337.933.503
<b>Cộng</b>	<b>11.794.295.649</b>	<b>7.952.446.240</b>

**8 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Nhận bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng		415.800.000
- Thuế nhập khẩu được hoàn	171.531.741	13.573.630
- Thanh lý vật tư kém phẩm chất	143.517.472	
<b>Cộng</b>	<b>315.049.213</b>	<b>429.373.630</b>

**9 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt chậm nộp thuế	20.221.775	-
- Phạt vi phạm môi trường		320.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.221.775</b>	<b>320.000.000</b>

<b>10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.024.845.288	3.328.607.668
Các khoản điều chỉnh tăng	24.200.894	358.988.818
- Chi phí phạt hành chính, thuế	20.221.775	320.000.000
- Xử lý công nợ chi nhánh Hà Nội	-	8.130.062
- Lỗi chưa thực hiện tài khoản phải thu khách hàng	3.979.119	30.858.756
Các khoản điều chỉnh giảm	3.582.252	18.747.517
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	39.127
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tài khoản tiền	3.582.252	18.708.390
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>1.990.002.065</b>	<b>807.146.773</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp năm 2014 theo Biên bản kiểm tra thuế</b>	<b>4.721.200</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>	<b>1.994.723.265</b>	<b>807.146.773</b>
<b>11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.030.122.023	2.521.460.895
Các khoản điều chỉnh :	(1.200.000.000)	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.200.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.830.122.023	2.521.460.895
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>728,77</b>	<b>315,18</b>

**12 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.009.559.572		14.105.952.788	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.465.737.094	(334.925.142)	122.956.920.611	
Các khoản cho vay	15.303.858.185		15.369.616.611	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>165.779.154.851</b>	<b>(334.925.142)</b>	<b>152.432.490.010</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ			535.413.006.873	547.427.708.760
Phải trả người bán, phải trả khác			108.628.793.890	58.420.885.997
Chi phí phải trả			7.891.724.917	9.577.989.360
<b>Cộng</b>			<b>651.933.525.680</b>	<b>615.426.584.117</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.009.559.572			15.009.559.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.465.737.094			135.465.737.094
Các khoản cho vay	15.303.858.185			15.303.858.185
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>165.779.154.851</b>			<b>165.779.154.851</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.105.952.788			14.105.952.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.956.920.611	-		122.956.920.611
Các khoản cho vay	15.369.616.611	-		15.369.616.611
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>152.432.490.010</b>			<b>152.432.490.010</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	419.897.414.859	115.515.592.014		535.413.006.873
Phải trả người bán, phải trả khác	108.628.793.890			108.628.793.890
Chi phí phải trả	7.891.724.917			7.891.724.917
<b>Cộng</b>	<b>536.417.933.666</b>	<b>115.515.592.014</b>		<b>651.933.525.680</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	412.257.916.746	135.169.792.014	547.427.708.760
Phải trả người bán, phải trả khác	58.420.885.997		58.420.885.997
Chi phí phải trả	9.577.989.360		9.577.989.360
<b>Cộng</b>	<b>480.256.792.103</b>	<b>135.169.792.014</b>	<b>615.426.584.117</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>Doanh thu BĐS</b>	<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.107.187.420	1.148.694.324.010	1.149.801.511.430
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1.107.187.420</b>	<b>1.148.694.324.010</b>	<b>1.149.801.511.430</b>
Chi phí bộ phận	1.597.792.000	1.079.199.132.416	1.080.796.924.416
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(490.604.580)</b>	<b>69.495.191.594</b>	<b>69.004.587.014</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>18.623.268.872</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			50.381.318.142
Doanh thu hoạt động tài chính			1.876.692.888
Chi phí tài chính			43.527.993.180
Thu nhập khác			315.049.213
Chi phí khác			20.221.775
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			1.994.723.265
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>7.030.122.023</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			30.784.238.321
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			12.543.079.345

### 3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Các bên liên quan**

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP XD Sông Hồng	Là Công ty mà Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25,29% vốn điều lệ
Công ty CP ĐT Kinh doanh và DV Sông Hồng	Là Công ty mà Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 15% vốn điều lệ đồng thời Giám đốc công ty CPĐT Kinh doanh và DV Sông Hồng là Ủy viên HĐQT công ty CP Nhôm Sông Hồng
Tổng Công ty Sông Hồng	Là cổ đông sở hữu 2,61% của Công ty CP Nhôm Sông Hồng

**Giao dịch khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
<b>Tiền lãi cho vay thu từ các bên liên quan</b>		
- Công ty CP XD Sông Hồng 26	198.472.840	217.385.367
- Công ty CP ĐT Kinh doanh và DV Sông Hồng	1.056.887.630	1.090.446.614
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
- Công ty CP XD Sông Hồng 26	1.626.118.895	-
- Công ty CP ĐT Kinh doanh và DV Sông Hồng (Thuê kho)	675.000.000	618.818.182
<b>Vay tặng, giảm trong năm</b>		
- Nguyễn Văn Thu - Thành viên HĐQT	4.300.000.000	6.700.000.000
- Trần Thị Yến - Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT	275.000.000	5.600.000.000
<b>Tiền chi phí lãi vay phát sinh các bên liên quan</b>		
- Nguyễn Minh Kế - Chủ tịch HĐQT	20.000.000	20.000.000
- Đào Vĩnh Long - Thành viên HĐQT	3.600.000	3.600.000
- Đỗ Thị Thanh Tùng - Thành viên HĐQT	2.600.000	2.600.000
- Lê Văn Thắng - Thành viên HĐQT	2.400.000	2.400.000
- Nguyễn Phú Hà - Thành viên HĐQT	3.600.000	3.600.000
- Nguyễn Văn Thu - Thành viên HĐQT	354.000.000	374.833.333
- Phan Tiến Hòa - Thành viên HĐQT	1.600.000	1.600.000
- Trần Thị Yến - Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT	246.163.541	39.648.959
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>		
- Lương, thưởng và phụ cấp	1.599.229.467	923.740.423

**4 . Một số các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>I.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,80	26,70
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,20	73,30
<b>I.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	87,45	87,48
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	12,55	12,52
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,14	1,14
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,00	1,07
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,03	0,03

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3. Tỷ suất sinh lời

3.1 Lợi nhuận / doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác % 0,78 0,33

- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác % 0,61 0,25

3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản % 1,20 0,47

- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản % 0,93 0,36

3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH % 7,43 2,84

**5 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

*Việt Trì, ngày 21 tháng 04 năm 2016*

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Bích Thủy**

**Kế toán trưởng**



**Đỗ Thị Thanh Tùng**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Minh Kế**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG**

Phố Hồng Hà, phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục 1:**

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
	<b>I - Bảng cân đối kế toán</b>			<b>I - Bảng cân đối kế toán</b>		
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>519.418.787.022</b>	100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>519.418.787.022</b>	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	14.105.952.788	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	14.105.952.788	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
130	III. Các khoản phải thu	137.634.456.112	130	III. Các khoản phải thu	139.871.351.221	2.236.895.109
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	109.670.753.442	131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	109.670.753.442	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.544.813.999	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.544.813.999	-
136	6. Các khoản phải thu khác	26.418.888.671	136	6. Các khoản phải thu khác	13.286.167.169	(13.132.721.502)
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
140	IV. Hàng tồn kho	356.259.962.400	140	IV. Hàng tồn kho	356.259.962.400	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	11.418.415.722	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	9.181.520.613	(2.236.895.109)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.785.468.633	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.785.468.633	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.396.051.980	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.396.051.980	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.236.895.109	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.236.895.109)
200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>189.234.922.238</b>	200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>189.234.922.238</b>	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
220	II. Tài sản cố định	186.906.829.940	220	II. Tài sản cố định	186.869.329.940	(37.500.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.500.000	230	III. Bất động sản đầu tư	-	(37.500.000)
240	III. Bất động sản đầu tư	-	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	37.500.000	37.500.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.328.092.298	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.328.092.298	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	-	260	VI. Tài sản dài hạn khác	-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>708.653.709.260</b>		<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>708.653.709.260</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÓNG HỒNG**

Phố Hồng Hà, phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>300</b>	<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>619.896.988.094</b>	<b>300</b>	<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>619.896.988.094</b>	-
310	I. Nợ ngắn hạn	484.727.196.080	310	I. Nợ ngắn hạn	484.727.196.080	-
330	II. Nợ dài hạn	135.169.792.014	330	II. Nợ dài hạn	135.169.792.014	-
<b>400</b>	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>88.756.721.166</b>	<b>400</b>	<b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>88.756.721.166</b>	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	88.756.721.166	410	I. Vốn chủ sở hữu	88.756.721.166	-
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.214.145.000	412	2. Thặng dư vốn cổ phần		
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	5.611.734.085	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	6.235.260.271	623.526.186
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	623.526.186				(623.526.186)
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	2.521.460.895	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.521.460.895	-
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>708.653.709.260</b>		<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>708.653.709.260</b>	-

